

Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM cho thấy, quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam. Cả hai biến quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu đều có ảnh hưởng tích cực nhưng không lớn đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Các biến còn lại có p-value >0,1 nên không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả mô hình tác động cố định FEM cho thấy quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam. Trong đó biến quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tiêu cực, còn biến tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Các biến còn lại có p-value >0,1 nên không có ý nghĩa thống kê.

Kiểm định Hausman nhằm mục đích kiểm tra sự phù hợp giữa mô hình tác động cố định FEM và mô hình tác động ngẫu nhiên cho kết quả Prob=0,0304<0,05 nên mô hình tác động cố định FEM là phù hợp hơn để giải thích kết quả. Mô hình tác động cố định giải thích tốt hơn ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Tuy nhiên khi kiểm tra các khuyết tật của mô hình, gồm hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan thông qua kiểm định Modified Wald test và kiểm định Wooldridge test, kết quả cho thấy phương pháp FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất GLS đã được nhóm tác giả sử dụng để khắc phục các hiện tượng trên. Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam và các biến giải thích theo phương pháp ước lượng GLS khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp GLS.

Biến	Co. efficient
GDP	15,7214
DER	-0,2055**
GR	0,0416*
ITO	-0,0391***
LQD	0,0147*
SIZE	-0,0966
_cons	-0,5417**
Prob> chi2	0,0000

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả hồi quy theo phương pháp GLS cho thấy: biến tốc độ tăng trưởng GDP có tương quan cùng chiều, biến quy mô doanh nghiệp có quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp, nhưng hai biến này lại không có ý nghĩa thống kê. Biến hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu và hệ số vòng quay hàng tồn kho có hệ số beta âm, cho thấy mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp, trong đó hệ số beta của biến DER bằng -0,2055 cho thấy tác động không nhỏ đến khả năng sinh lời của doanh

ngiệp. DER có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, còn ITO ở mức 1%.

Các biến GR, LQD có hệ số beta dương. Điều này cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam với tốc độ tăng trưởng doanh thu và tính thanh khoản, trùng với giả thuyết nghiên cứu đưa ra cũng như kết quả nghiên cứu của Bolek và Wiliński (2012) [6], Khidmat và cs (2014) [8]. Cả hai biến GR và LQD có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tuy nhiên hai biến này có hệ số beta không quá lớn (hệ số beta lần lượt là: 0,0416 và 0,0147) phản ánh tác động tương đối nhỏ đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Thảo luận

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng cân bằng, bao gồm 37 doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam được niêm yết, trong khoảng thời gian 4 năm từ năm 2016 đến 2019, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất GLS được sử dụng. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy: tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội không có tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đưa ra. Để có thể hoạt động tốt, doanh nghiệp cần phải tăng doanh thu. Tốc độ tăng trưởng doanh thu càng cao thì càng làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, dẫn đến khả năng sinh lời tăng lên.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Điều này có thể do lượng hàng dự trữ trong kho của các doanh nghiệp trong giai đoạn này không nhiều, tuy nhiên nhu cầu của thị trường tăng mạnh khiến doanh nghiệp bị thiếu hụt hàng tồn kho, mất khách hàng hoặc bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần, dẫn đến làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ.

Tính thanh khoản có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đưa ra và phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây. Tỷ số này cao thể hiện khả năng thanh toán cao hơn so với nghĩa vụ phải thanh toán. Từ đó, doanh nghiệp có thể tiếp cận được với nhiều nguồn vốn vay, giảm sức ép từ chủ nợ, tạo tiền đề để tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và phát triển.

Trong khi quy mô doanh nghiệp không có tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu có quan hệ ngược chiều. Điều này cũng phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Tỷ số này càng cao, phản ánh doanh nghiệp đi vay mượn so với số vốn hiện có càng lớn, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ, làm suy giảm khả năng sinh lời.

Nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may sẽ giúp đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này trong bối cảnh Hiệp định EVFTA.

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định EVFTA

Trong định hướng phát triển ngành dệt may tầm nhìn đến 2030 của Bộ Công Thương, quan điểm của Việt Nam là phát triển ngành dệt may trở thành “một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, hướng về xuất khẩu và có khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước ngày càng cao; tạo nhiều việc làm cho xã hội” và mục tiêu đến hết năm 2030, toàn ngành dệt may đạt 85-90 tỷ USD, trong đó có khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu là đóng góp của các nhãn hiệu Việt Nam, ngành dệt may chiếm tỷ trọng 49%, ngành may mặc chiếm 51% trong toàn bộ cơ cấu ngành dệt may. Quy hoạch định hướng phát triển các sản phẩm bao gồm tăng cường cho ngành may xuất khẩu để tận dụng cơ hội thị trường, xây dựng chương trình sản xuất vải phục vụ xuất khẩu, phát triển các sản phẩm dệt kỹ thuật, sản phẩm dệt phục vụ y tế, phát triển nguồn nguyên liệu xơ bông, các loại cây có xơ sợi, xơ sợi nhân tạo và phụ liệu.

Để nâng cao khả năng sinh lời của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, cần tăng cường phát huy những nhân tố có ảnh hưởng tích cực và hạn chế tác động của những nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực tới doanh nghiệp, đồng thời phải tận dụng được những lợi ích quá trình hội nhập quốc tế đem lại, hạn chế bớt rủi ro. Dựa trên kết quả nghiên cứu ở trên, bài viết đề xuất một số giải pháp đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, quản lý hàng tồn kho và quản lý doanh nghiệp: công nghệ 4.0 cùng với sự ra đời của nhiều phần mềm ứng dụng giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc quản lý hàng tồn kho và quản lý các khoản phải thu và chi. Các sản phẩm của doanh nghiệp dệt may đa dạng về kiểu dáng, mẫu mã, kích cỡ, do vậy doanh nghiệp có thể sử dụng máy quét mã vạch để thực hiện nhập - xuất - kiểm kê vật tư/hàng hóa, sử dụng phần mềm quản lý kho để theo dõi, cảnh báo tồn kho tối đa, tối thiểu, quản lý vật tư/hàng hóa theo vị trí trong kho.

Thứ hai, nâng cao tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp: tốc độ tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo kết quả mô hình. Trong bối cảnh Hiệp định EVFTA có hiệu lực, doanh nghiệp dệt may Việt Nam có thể tận dụng lợi thế để mở rộng thị trường. Hiện nay xuất khẩu dệt may của Việt Nam vào EU còn khá hạn chế so với tiềm năng thị trường. EVFTA sẽ đem lại lợi thế cạnh tranh lớn hơn cho hàng Việt Nam khi hàng rào thuế quan được gỡ bỏ, cùng với cơ hội nhập máy móc chất lượng cao, tiếp cận nguồn nguyên liệu đạt chuẩn tại EU. Để có thể nắm bắt cơ hội mà EVFTA mang lại, tăng tốc độ tăng trưởng doanh thu, các doanh nghiệp dệt may cần có sự chuẩn bị sớm và kỹ lưỡng như đầu tư nhà xưởng, máy móc công nghệ, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà nhập khẩu.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn lao động: ngành dệt may với đặc điểm là ngành sử dụng nhiều lao động. Để nâng cao chất lượng sản phẩm và bắt kịp với xu hướng thời trang hiện nay, các doanh nghiệp cần tích cực đào tạo, nâng cao về trình độ chuyên

môn nghiệp vụ; trình độ quản lý. Bồi dưỡng, nâng cao tay nghề, giáo dục nâng cao đạo đức, phẩm chất cho người lao động; khuyến khích tư duy sáng tạo, đưa ra những ý tưởng mới; phân bổ nguồn nhân lực hợp lý, tạo điều kiện để nhân viên phát huy năng lực, nâng cao hiệu quả công việc.

Thứ tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may: để tận dụng được các lợi ích mà EVFTA đem lại, Việt Nam cần phải đáp ứng được đầy đủ yêu cầu về quy tắc xuất xứ. Ngành dệt may hiện nay gặp nhiều khó khăn và chưa thể hưởng lợi ngay lập tức từ Hiệp định bởi các hàng rào phi thuế quan như chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ, đặc biệt là chưa đáp ứng được yêu cầu quy định về nguyên tắc xuất xứ. Do vậy, để hưởng lợi từ Hiệp định, ngành dệt may cần tự chủ hơn về nguồn nguyên phụ liệu, cần coi phát triển công nghiệp hỗ trợ là ưu tiên trọng tâm.

Dệt may là một trong những ngành được hưởng lợi lớn từ EVFTA, để tận dụng được các lợi ích từ Hiệp định, nâng cao hiệu quả hoạt động, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cần thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện doanh thu, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, cải thiện hoạt động quản lý doanh nghiệp, tăng khả năng cung ứng nguyên vật liệu và nâng cao giá trị ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị. Doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải thực sự chủ động để có thể biến lợi thế từ Hiệp định thành cơ hội cho doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T.M. Pham, T.T.H. Tran (2021), “Đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, 3, tr.10-13.
- [2] H.P. Dong, J. Sutay (2010), “The relationship between working capital management and profitability: a Vietnam case”, *International Research Journal of Finance and Economics*, 19(3), pp.259-273.
- [3] A. Gill Biger, N. Mathur (2010), “The relationship between working capital management and profitability: evidence from the United States”, *Business and Economics Journal*, 15, pp.31-42.
- [4] I. Lazaridis, D. Tryfonidis (2006), “The relationship between working capital management and profitability of listed companies in the Athens Stock Exchange”, *Journal of Financial Management and Analysis*, 19(1), pp.12-19.
- [5] N. Sivathaasan, R. Tharanika, M. Sinthuja, V. Hanitha (2013), “9 factors determining profitability: a study of selected manufacturing companies listed on Colombo Stock Exchange in Sri Lanka”, *European Journal of Business and Management*, 5(27), pp.99-109.
- [6] M. Bolek, W. Wiliński (2012), “The influence of liquidity on profitability of polish construction sector companies”, *Financial Internet Quarterly*, 21(5), pp.247-253.
- [7] N. Michaelas, F. Chittenden, P. Poutziouris (1999), “Financial policy and capital structure choice in U.K. SMEs: empirical evidence from company panel data”, *Small Business Economics*, 4(15), pp.42-49.
- [8] Khidmat, W. Bin, M.U. Rehman (2014), “Impact of liquidity & solvency on profitability chemical sector of Pakistan”, *Journal of Finance and Accounting*, 11(2), pp.6-12.
- [9] M.A. Ataullah, A. Sajid, M.R. Khan (2014), “Quality related issues and their effects on returns of Pakistan Textile Industry”, *Journal of Quality and Technology Management*, 3(10), pp.30-36.
- [10] K. Napompech (2012), “Effects of working capital management on the profitability of Thai listed firms”, *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 6(3), pp.32-39.

Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu bảo hiểm: Kinh nghiệm của Hàn Quốc và đề xuất cho Việt Nam

Nguyễn Vũ Minh^{1*}, Changsoo Lee²

¹Viện Phát triển Bảo hiểm Việt Nam

²Đại học Soongsil, Hàn Quốc

Ngày nhận bài 25/2/2021; ngày chuyển phản biện 1/3/2021; ngày nhận phản biện 2/4/2021; ngày chấp nhận đăng 5/4/2021

Tóm tắt:

Khoản 1, Điều 33 Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/1/2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đã nêu rõ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu (CSDL) về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũng như trách nhiệm trong việc cung cấp các thông tin tối thiểu lên hệ thống CSDL này [1]. Tuy nhiên trên thực tế, các doanh nghiệp bảo hiểm lại sử dụng hệ thống CSDL riêng của mình mà chưa sẵn sàng chia sẻ thông tin lên CSDL chung, gây khó khăn cho công tác quản lý. Nguyên nhân của tình trạng trên là do doanh nghiệp lo lắng về rủi ro mất khách hàng khi thông tin được công khai. Để góp phần khắc phục những tồn tại nêu trên, bài báo phân tích mô hình CSDL bảo hiểm đã được triển khai thành công ở Hàn Quốc, từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần sớm hiện thực hóa CSDL bảo hiểm chung tại Việt Nam.

Từ khóa: dữ liệu bảo hiểm, trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới.

Chỉ số phân loại: 5.2

Mở đầu

Lĩnh vực bảo hiểm luôn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế tài chính. Bằng việc chia sẻ rủi ro và giảm tác động của những tổn thất lớn, bảo hiểm giảm lượng vốn cần thiết để trang trải những tổn thất này cho từng cá nhân, doanh nghiệp, khuyến khích thêm sản lượng, đầu tư, đổi mới và cạnh tranh.

Trong cơ cấu nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm xe cơ giới luôn mang lại nguồn thu cao nhất cho doanh nghiệp (khoảng 1/3 trong tổng doanh thu các nghiệp vụ). Trong khi đó, tỷ lệ bồi thường của nghiệp vụ này cũng cao không kém, thường chiếm khoảng 60% tổng chi phí. Chính vì vậy, khi tỷ lệ bồi thường xe cơ giới giảm tức là chi phí giảm, mà chi phí giảm thì lợi nhuận sẽ tăng lên. Tính toán sơ bộ của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ cho thấy, trong năm 2020, tỷ lệ bồi thường xe cơ giới toàn thị trường ở mức 50%, giảm so với con số 54% của năm 2019 [2]

Tuy nhiên, tình trạng gian lận, trục lợi bảo hiểm chưa hề có dấu hiệu giảm nhiệt. Đối với bảo hiểm xe cơ giới, những năm gần đây ước tính số tiền trục lợi hàng năm chiếm khoảng 15% tổng mức bồi thường [3]. Từ nhiều năm nay, việc cung cấp dữ liệu chung về bảo hiểm xe cơ giới (bao gồm cả bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện), lịch sử tổn thất xe,

thông tin khách hàng - đại lý có dấu hiệu gian lận... đã được thực hiện nhưng chưa được giải quyết một cách triệt để vì chính doanh nghiệp bảo hiểm không sẵn sàng chia sẻ thông tin khách hàng của mình. Bên cạnh đó, hệ thống CSDL bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hoạt động từ năm 2014 đã cho thấy những bất cập trong việc thu thập, kết nối dữ liệu từ các doanh nghiệp bảo hiểm nhằm tạo ra được nguồn dữ kiện “sạch”, đủ tin cậy [4].

Quan sát sự phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc cho thấy, lĩnh vực bảo hiểm ở nước này trong thời gian đầu có nhiều nét tương đồng với Việt Nam hiện nay. Thống kê số liệu thị trường chính là một chỉ số tài chính quan trọng đối với các công ty bảo hiểm tại Hàn Quốc, bởi vì các công ty bảo hiểm phải sử dụng chỉ số này để theo dõi vị thế cũng như năng lực cạnh tranh của họ trên thị trường, đồng thời sửa đổi chiến lược kinh doanh của họ vào đúng thời điểm. Việc tích lũy và chia sẻ dữ liệu có thể thúc đẩy các quyền lợi bảo hiểm phù hợp, điều này có tác động kép: doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phải trả những quyền lợi bảo hiểm phù hợp, và ngăn chặn việc công ty bảo hiểm chi trả những quyền lợi bảo hiểm quá mức. Bằng cách này, các công ty bảo hiểm cũng có thể kiểm tra xem họ có thể chi trả các quyền lợi bảo hiểm hợp lý hay không khi có các khiếu nại xảy ra, hạn chế tối đa việc trục lợi bảo hiểm.

*Tác giả liên hệ: Email: vuminh.ng@gmail.com

Experience of Korea in setting up an insurance database system and proposed solutions for Vietnam

Vu Minh Nguyen^{1*}, Changsoo Lee²

¹Vietnam Insurance Development Institute

²Soongsil University, Seoul, Korea

Received 25 February 2021; accepted 5 April 2021

Abstract:

Clause 1, Article 33, Decree 03/2021/NĐ-CP dated January 15, 2021, on compulsory civil liability insurance of motor vehicle owners, clearly regulate the responsibility of insurance companies in developing and operating information technology system to guarantee statistical affairs and update the implementation of compulsory civil liability insurance of motor vehicle owners to ensure the connection to database on compulsory civil liability insurance of motor vehicle owners as well as responsibility for insurance companies to provide minimum information on the system. However, in reality, insurance companies use their own database systems and hesitate to share information on the common database, thus causing difficulties for management. This issue leads to difficulties in data management and sharing. A cause of this situation is that insurance companies worry about the risk of losing customers when information is public. In order to resolve this issue, the paper will analyse a model that has been successfully deployed in Korea, from which, proposes several recommendations to contribute to the early realisation of the national insurance databases in Vietnam.

Keywords: insurance data, motor vehicle owner's civil liability.

Classification number: 5.2

Hệ thống CSDL bảo hiểm của Hàn Quốc

Bối cảnh và cơ sở thành lập

Viện Phát triển bảo hiểm Hàn Quốc (KIDI) được thành lập vào năm 1983 với mục đích thu thập và sử dụng dữ liệu bảo hiểm tài sản và thiệt hại (P&C). Ban đầu, KIDI thu thập dữ liệu của các dòng sản phẩm chính như bảo hiểm ô tô (bao gồm cả bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc); bảo hiểm hỏa hoạn và bảo hiểm hàng hải. Mục đích chính của việc thu thập dữ liệu từ các công ty bảo hiểm là để hình thành một CSDL, từ đó ngành công nghiệp bảo hiểm có thể áp dụng luật số lớn để tính toán.

Trong những năm đầu tiên, số liệu thống kê chỉ được thu thập bằng các biểu mẫu đơn giản, giới hạn với một số sản phẩm bảo hiểm như đã đề cập ở trên. Sau đó, khi lượng dữ liệu tăng lên, KIDI đã đẩy mạnh áp dụng công nghệ để có thể thu thập dữ liệu theo từng trường hợp. Số lượng các dòng sản phẩm bảo hiểm được thu thập cũng được mở rộng, bao gồm bảo hiểm bồi thường người lao động, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm toàn diện... Cùng với đó, thông qua việc đổi mới hệ thống thông tin vào năm 1998, số liệu thống kê do máy tính xử lý đã được tiêu chuẩn hóa.

Cơ sở pháp lý để KIDI thiết lập một CSDL cho việc định phí và phân tích thống kê là Luật Kinh doanh bảo hiểm Hàn Quốc. Luật này đặt cơ sở cho việc giám sát hoạt động kinh doanh của các công ty bảo hiểm và quy định vai trò của các cơ quan liên quan, trong đó có KIDI. Theo Khoản 3, Điều 176 của luật này, KIDI có thể thu thập và cung cấp thông tin liên quan đến bảo hiểm và tổng hợp số liệu thống kê. Ngoài ra, theo Khoản 5 của điều này, KIDI có quyền tích hợp và tổng hợp một cách có hệ thống các số liệu thống kê liên quan đến bảo hiểm cho các hoạt động được định nghĩa trong luật này và có thể yêu cầu dữ liệu từ các công ty bảo hiểm khi cần thiết [5]. Có thể thấy các cơ quan với chức năng thu thập số liệu thống kê tương tự như KIDI ở các nước phát triển như Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ở Hoa Kỳ là Văn phòng Dịch vụ bảo hiểm (ISO) có nhiệm vụ tổ chức thống kê và định giá, giúp đặt nền móng cho Luật Bảo hiểm Hoa Kỳ. Tương tự, Nhật Bản có Tổ chức định phí bảo hiểm phi nhân thọ, gọi tắt là GIRO.

Thành phần và hoạt động của CSDL

KIDI bắt đầu thu thập dữ liệu thô về bảo hiểm ô tô từ năm 1985. Dữ liệu thô của các dòng bảo hiểm P&C được thu thập từ năm 1987. Ngày nay, dữ liệu bảo hiểm ô tô được phân thành hai loại: hợp đồng và yêu cầu bồi thường, được thu thập hàng tháng; tương tự đối với bảo hiểm hỏa hoạn. Dữ liệu bảo hiểm hàng hải được chia thành dữ liệu bảo hiểm thân tàu và dữ liệu bảo hiểm hàng hóa, các dòng sản phẩm này cũng được thu thập dữ liệu hàng tháng, tách biệt giữa hợp đồng và yêu cầu bồi thường. Trong bảo hiểm tai nạn, nhiều loại dữ liệu khác nhau cùng được tổng hợp, ví dụ như

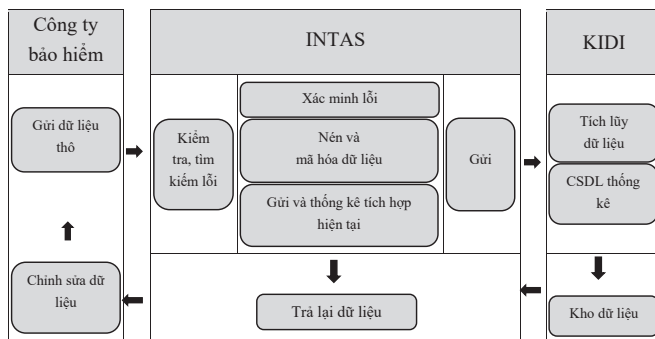
bảo hiểm tai nạn nói chung và bảo hiểm du lịch nước ngoài. Ngoài ra, đối tượng thu thập dữ liệu còn có bảo hiểm bồi thường cho người lao động, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm toàn diện và bảo hiểm trội cấp... (bảng 1).

Bảng 1. Hiện trạng CSDL bảo hiểm tài sản và thiệt hại (P&C) của Hàn Quốc.

Bảo hiểm	Phân loại
Hỏa hoạn	Nhà ở, nhà máy, khác
Hàng hải	Thần tàu, hàng hóa
Ô tô	Tất cả các loại ô tô
Kỹ thuật	Máy móc, lắp ráp, kiến trúc, điện tử
Bồi thường người lao động	Trong/ngoài nước, thủy thủ, đào tạo nghề
Trách nhiệm	Trách nhiệm thương mại, trách nhiệm sản phẩm...
Tai nạn	Chung, toàn cầu, an toàn cho sinh viên
Toàn diện	Bảo hiểm động sản nội địa
Khác	Trội cấp, thiệt hại do bão và lũ lụt
Dài hạn	Tất cả bảo hiểm dài hạn

Tạo CSDL liên quan

Ban đầu, KIDI thu thập dữ liệu từ các công ty bảo hiểm bằng các biểu mẫu đơn giản và lưu trữ trên các đĩa từ. Sau đó, phương pháp thu thập liên tục được phát triển. Ngày nay, Hàn Quốc sử dụng mạng nội bộ chuyên dụng INTAS (Information transmission automatic service - Dịch vụ truyền thông tin tự động) làm phương thức để trao đổi thông tin. Mạng nội bộ giúp ngăn chặn rò rỉ thông tin, tăng cường bảo mật, giảm chi phí và thời gian gửi dữ liệu so với mạng thông thường. Do đó, sự xuất hiện của INTAS (hình 1) đã cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động của KIDI.



Hình 1. Quy trình tiếp nhận dữ liệu.

Khi một công ty bảo hiểm sử dụng INTAS để gửi dữ liệu, KIDI phải thực hiện kiểm tra lỗi để xác định xem nên nhận hay trả lại dữ liệu. Đầu tiên KIDI sẽ thực hiện tìm kiếm lỗi vật lý cơ bản và tiếp đó, tìm kiếm lỗi logic bằng cách thực hiện kiểm tra phạm vi, kiểm tra chéo, kiểm tra số dư... Sau khi KIDI xác định chấp nhận dữ liệu, dữ liệu được ghi vào hệ thống CSDL trong KIDI (gồm CSDL và kho dữ liệu - Data warehouse), được sử dụng trong định phí bảo

hiểm và phân tích thống kê.

Công dụng của CSDL

CSDL được phân loại theo dòng sản phẩm bảo hiểm và được sử dụng để tính toán, xác minh phí bảo hiểm và quản lý chi phí sản phẩm bảo hiểm. Ngoài ra, CSDL còn có tác dụng tham khảo cho việc thẩm định khi các công ty bảo hiểm lập hợp đồng hay làm dữ liệu chứng minh để kiểm tra các khoản thanh toán bồi thường. CSDL cũng là nền tảng để các cơ quan chính sách và thể chế giám sát đưa ra các quyết định chính trị và cải tiến hệ thống khi cần thiết.

KIDI sử dụng CSDL nêu trên để đưa ra nhiều loại số liệu thống kê liên quan đến hoạt động kinh doanh, phân loại rủi ro, định phí bảo hiểm... Bằng cách kết nối các công ty bảo hiểm với mạng thông tin bảo hiểm, KIDI cung cấp dữ liệu giúp các công ty này phân tích dữ liệu yêu cầu bồi thường, thông tin xếp hạng khách hàng, đánh giá rủi ro kết hợp, thậm chí cả lập hợp đồng bảo hiểm.

Hỗ trợ thẩm định và xác minh

KIDI sử dụng dữ liệu thu thập được để hỗ trợ quản lý yêu cầu thẩm định của các công ty bảo hiểm. Dữ liệu hợp đồng bảo hiểm và yêu cầu bồi thường được cung cấp để kiểm tra xem một người có hợp đồng bảo hiểm kép với cùng phạm vi bảo hiểm hay không và liệu người đó có gây ra nhiều vụ tai nạn để gian lận hay không. Ngoài ra, thông qua các phương pháp ngăn ngừa gian lận bảo hiểm như phân tích chi phí y tế tại các cơ sở y tế hoặc các phương pháp phát hiện gian lận trong Hệ thống tổng hợp yêu cầu bảo hiểm (Insurance claims pooling system - ICPS), KIDI hỗ trợ các chuyên viên quản lý yêu cầu bồi thường của công ty bảo hiểm để tìm ra gian lận một cách hiệu quả.

Đề xuất xây dựng và quản lý CSDL bảo hiểm tại Việt Nam

Thị trường bảo hiểm tại Việt Nam tiếp tục cho thấy sự phát triển mạnh mẽ, nhưng cũng có sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty bảo hiểm. Kế hoạch phát triển CSDL dành cho thị trường bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện phải xem xét đến những điểm khác biệt và cần được thúc đẩy với lộ trình 4 bước sau:

Đầu tiên, mục đích của việc sử dụng số liệu thống kê toàn ngành phải được xác định rõ ràng, đồng thời các công ty bảo hiểm phải đạt được một sự thỏa thuận hợp lý. Có nhiều lý do để thu thập dữ liệu thống kê, tuy nhiên các mục đích được chọn phải được ưu tiên dựa trên mức độ cần thiết của toàn ngành bảo hiểm. Điều này giúp các công ty bảo hiểm quan tâm và hỗ trợ một cách dễ dàng hơn, đồng thời cho phép tăng cường sử dụng các số liệu thống kê trong tương lai. Như đã đề cập đến trong trường hợp của Hàn Quốc, KIDI bắt đầu thu thập số liệu thống kê với mục đích “định phí bảo hiểm”, thứ mà các công ty bảo hiểm cần để thực hiện hợp đồng bảo hiểm, từ đó tăng dần phạm vi sử dụng dữ liệu thống kê.

Thứ hai, cần xem xét chuẩn bị cơ sở pháp lý cho việc tích lũy và trao đổi dữ liệu ngay từ khi kế hoạch xây dựng CSDL mới được đưa ra, vì dữ liệu thu thập được dù ít hay nhiều cũng sẽ liên quan đến các thông tin cá nhân cần được bảo vệ. Để loại bỏ các vấn đề tiềm ẩn của việc sử dụng thông tin cá nhân vào mục đích khác và bán sản phẩm bảo hiểm, cần xây dựng cơ sở pháp lý cho các lĩnh vực liên quan và quản lý chặt chẽ việc bảo vệ thông tin cá nhân.

Thứ ba, cần có các quy trình xây dựng CSDL, chẳng hạn như lựa chọn các danh mục dữ liệu và chuẩn hóa quá trình tích lũy. Các quy trình này phải tham khảo hướng dẫn lựa chọn thông tin theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các luật liên quan.

Cuối cùng, sau khi CSDL đã ổn định, có thể bắt đầu sử dụng chúng một cách hiệu quả. Đầu tiên, cần nghiên cứu xem có cần thiết phải mở rộng phạm vi thu thập dữ liệu để đáp ứng nhu cầu của các công ty bảo hiểm và cơ quan quản lý hay không. Một khi CSDL được mở rộng phạm vi, tất cả dữ liệu thống kê phải được tận dụng tối đa để đáp ứng nhu cầu của ngành bảo hiểm. Sau khi các nhu cầu của ngành bảo hiểm đã được đáp ứng, việc quản lý những cá nhân không được bảo hiểm và hệ thống phòng chống gian lận, trục lợi bảo hiểm phải được thiết lập để đẩy nhanh hơn nữa việc sử dụng dữ liệu thống kê, bằng cách hợp tác với các đơn vị, tổ chức khác có liên quan. Từ thời điểm này trở đi, các phương pháp xây dựng và sử dụng CSDL sẽ được phân tích bằng cách sử dụng các hướng phát triển CSDL đã đề cập trước đó làm lộ trình.

Kết luận

Lĩnh vực bảo hiểm tại Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhưng cũng đối diện với nhiều thách thức. Vì vậy, để phát triển một cách hiệu quả, trước hết cần thiết lập một CSDL hạ tầng làm nền tảng. Để thiết lập một CSDL chung, chiến lược phát triển nhất thiết phải được Chính phủ triển khai nhằm tối ưu hóa các nguồn lực cũng như có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý và doanh nghiệp bảo hiểm. Việc thiết lập một CSDL bảo hiểm chung đã được chứng minh là hiệu quả tại các quốc gia phát triển, trong đó có Hàn Quốc vào giai đoạn đầu phát triển (những năm đầu thế kỷ XX). Thành công trong việc xây dựng CSDL bảo hiểm ở Việt Nam sẽ là một tiền đề quan trọng, đặc biệt đối với yêu cầu xây dựng và đề xuất với cơ quan quản lý bảo hiểm mức phí sản tương ứng với quyền lợi bảo hiểm tối thiểu cho một số sản phẩm bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2021), *Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15/1/2021 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới*.
- [2] <https://tinnhanhchungkhoan.vn/xay-kho-du-lieu-bao-hiem-kho-gop-gao-nau-com-chung-post264769.html>.
- [3] Tổng cục Thống kê (2016-2019), *Niên giám thống kê 2016-2019*.
- [4] <https://iav.vn/News/GroupList/132>.
- [5] Luật Kinh doanh bảo hiểm Hàn Quốc.